

Số: /GPMT-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Ống thép Việt Nam Vinapipe tại Văn bản số 01/CV-MT ngày 16/6/2026, Văn bản số 0107/CV-MT ngày 06/7/2026 và hồ sơ đã được chỉnh sửa kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 949/TTr-SNN&MT ngày 20/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Nam Vinapipe, địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN-K, KCN Bình Xuyên, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Dự án “Nhà máy ống thép Việt Nam Vinapipe” tại Lô CN-K, KCN Bình Xuyên, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy ống thép Việt Nam Vinapipe.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-K, KCN Bình Xuyên, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 2500770473 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp cho đăng ký lần đầu ngày 13/3/2026.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5027803335 do Ban quản lý các KCN tỉnh Phú Thọ cấp chứng nhận lần đầu ngày 10/4/2026, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 23/4/2026.

1.4. Mã số thuế: 2500770473.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại ống thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

a) Quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích đất sử dụng là 64.688,6 m² tại lô CN-K, KCN Bình Xuyên, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ.

b) Phân nhóm dự án đầu tư: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*theo tiêu chí phân loại dự án của Luật Đầu tư công*); có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm I (*theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư của Luật Bảo vệ môi trường*).

c) Công suất: Sản xuất, gia công các loại ống thép tổng công suất 230.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó:

- Dải mạ tôn: 180.000 tấn sản phẩm/năm (*trong đó phục vụ sản xuất ống tôn mạ kẽm 160.000 tấn và 20.000 tấn dải mạ tôn phục vụ mục đích kinh doanh*).

- Ống thép đen hàn: 50.000 tấn sản phẩm/năm (*trong đó phục vụ sản xuất ống thép mạ kẽm nhúng nóng 30.000 tấn và 20.000 tấn ống thép đen hàn phục vụ mục đích kinh doanh*).

d) Quy trình công nghệ sản xuất:

- Quy trình sản xuất dải mạ tôn và ống tôn mạ kẽm:

Nhập và kiểm tra nguyên liệu (cuộn tôn HRC) → Xẻ băng, cắt bỏ vĩa → Hàn nối dài → Cán thép → Đóng cuộn → Hàn nối dài → Ủ hoàn nguyên → Làm nguội gián tiếp → Mạ kẽm nóng chảy → Làm mát → Chromate → Sấy khô → Thu cuộn và cắt → (1) và (2).

(1) Dán tem → Kiểm tra và nhập kho thành phẩm dải mạ tôn.

(2) Gia công (cắt, uốn, hàn tạo ống) → Bù kẽm → Cắt ống → In nhãn mác, kiểm tra, đóng bó và nhập kho ống tôn mạ kẽm.

- Quy trình sản xuất ống thép đen hàn và ống thép mạ kẽm nhúng nóng:

Nhập và kiểm tra nguyên liệu (cuộn tôn HRC) → Xẻ băng, cắt bỏ vĩa → Gia công (cắt, uốn định hình, hàn) → Cắt ống → (1) và (2).

(1) Ống thép tròn, vuông, chữ nhật đen → In nhãn mác → Đóng bó và nhập kho thành phẩm ống thép đen hàn.

(2) Ống thép tròn đen → Tẩy dầu mỡ → Rửa nước nóng → Tẩy gỉ → Rửa nước lạnh → Bể trợ dung → Hàm sấy ống → Bể kẽm nóng chảy → Thổi ngoài → Thổi trong → Làm mát → Kiểm tra, đóng bó và nhập kho thành phẩm ống thép mạ kẽm nhúng nóng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Ống thép Việt Nam Vinapipe có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn tới ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT;
- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: NN&MT, Xây dựng, Tài chính, Công Thương;
- BQL các KCN tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Bình Nguyên;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Trung tâm TTCB (Cổng TTĐT) đăng tải;
- Công ty CP Ống thép Việt Nam Vinapipe;
- CV: NN1, NN4;
- Lưu: VT, NN2. (ĐDH)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Xuyên để tiếp tục xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Công ty Cổ phần ống thép Việt Nam Vinapipe chịu trách nhiệm đảm bảo xử lý nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bình Xuyên trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Xuyên theo Hợp đồng thuê lại đất số 382/HĐTLĐ-ANTVP ngày 20/4/2026 và Biên bản thỏa thuận các điểm đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 15/6/2026 với Công ty TNHH Đầu tư xây dựng An Thịnh Vĩnh Phúc (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bình Xuyên).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải phát sinh từ bồn cầu của khu vực vệ sinh được thu gom về 05 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích là 23 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với nước thải từ lavabo, thoát sàn được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày (24 giờ).

- Nước thải từ nhà bếp được thu gom về bể tách dầu mỡ (thể tích 3 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày (24 giờ).

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 30 m³/ngày (24 giờ) đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bình Xuyên được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bình Xuyên để tiếp tục xử lý qua 01 điểm xả.

b) Nước thải sản xuất:

- Nước chứa dầu làm mát từ quá trình làm mát máy cán, cắt, uốn dài tôn và ống thép mạ kẽm nhúng nóng được thu gom về 03 bể (thể tích 120 m³/bể) để tách cặn và giải nhiệt, sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng.

- Nước làm mát sản phẩm dải mạ tôn được dẫn về tháp và bể nước làm mát dải mạ tôn (thể tích 120 m^3) để giải nhiệt làm mát nước, sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát sản phẩm dải mạ tôn.

- Nước làm mát sản phẩm ống thép mạ kẽm nhúng nóng sau khi mạ được dẫn về bể làm mát ống thép mạ kẽm nhúng nóng (thể tích 20 m^3) để lọc cặn và giải nhiệt, sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng lại quá trình làm mát sản phẩm ống thép mạ kẽm nhúng nóng.

- Dung dịch tẩy dầu, tẩy gỉ thải phát sinh từ công đoạn tẩy dầu, tẩy gỉ của dây chuyền mạ sản phẩm ống thép mạ kẽm nhúng nóng được định kỳ thay thế khi không đảm bảo và chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại.

- Nước thải từ các bể rửa của quá trình mạ ống thép mạ kẽm nhúng nóng, nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm, nước thải từ bể đập bụi lò khí hóa than, nước xả đáy lò hơi, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước thải từ hệ thống xử lý bụi kẽm, nước thải từ hệ thống xử lý hơi axit bể tẩy gỉ, nước thải từ hệ thống xử lý hơi nóng bể kẽm, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải hầm sấy ống được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý, sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng lại cho các công đoạn sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ → Bể thu gom 1, 2 → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Bình Xuyên (hệ thống có 01 bể chứa bùn).

- Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bình Xuyên.

- Hóa chất sử dụng: Javen.

b) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể gom có bố trí thiết bị tách dầu mỡ → Bể vôi → Bể xử lý trung hòa (4 bể) → Bể lắng (9 bể) → Bể lọc nước trong → Bể chứa nước thải sau xử lý (2 bể) → Bể nước trong pH 6,5 - 7,5 (2 bể) → Tuần hoàn, tái sử dụng cho các công đoạn sản xuất (hệ thống có 01 máy ép bùn, 01 bể chứa bùn).

- Hóa chất sử dụng: CaO; Chất trợ lắng PAC.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và

xử lý nước thải; trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như máy bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố. Bố trí nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải và có nhật ký vận hành.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã thiết lập.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định thì phải dừng ngay việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Bình Xuyên, dừng hoạt động sản xuất để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng điều kiện không vượt quá tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Xuyên, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành chính thức công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bình Xuyên để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi.
- Nguồn số 02: Bụi kẽm phát sinh từ quá trình thổi trong lòng ống thép sau khi mạ của dây chuyền sản xuất ống thép mạ kẽm nhúng nóng.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực bể tẩy gỉ của dây chuyền sản xuất ống thép mạ kẽm nhúng nóng.
- Nguồn số 04: Bụi, hơi nóng phát sinh từ khu vực bể mạ kẽm.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò khí hoá than (khu vực hầm sấy ống).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí, phương thức xả khí thải, chất lượng khí thải:

Dự án có 05 dòng khí thải (tương ứng với 05 ống thoát khí) xả khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2352119,583; Y = 569749,788.

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý bụi kẽm công suất 40.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2352110,947; Y = 569778,317.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý hơi axit từ bể tẩy gỉ công suất 50.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2352168,453; Y = 569785,839.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý hơi nóng bể kẽm công suất 40.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2352115,427; Y = 569773,596.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải hầm sấy ống công suất 20.000 m³/giờ.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2352135,883; Y = 569801,784 (Tọa độ xả khí thải theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

- ##### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:
- Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa 165.000 m³/giờ.

- ##### 2.3. Phương thức xả khí thải:
- Liên tục 24/24 giờ.

- ##### 2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đảm bảo đáp ứng yêu

cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B, Bảng 1 và 2) – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B – Bảng 1, 2	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15.000 m³/giờ				Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi PM	mg/Nm³	≤ 50		
3	CO	mg/Nm³	≤ 400		
4	SO₂	mg/Nm³	≤ 350		
5	NO _x (tính theo NO₂)	mg/Nm³	≤ 400		
II	Hệ thống xử lý bụi kẽm công suất 40.000 m³/giờ				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi PM	mg/Nm³	≤ 80		
3	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm³	≤ 7		
III	Hệ thống xử lý hơi axit từ bể tẩy gỉ công suất 50.000 m³/giờ				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi PM	mg/Nm³	≤ 40		
3	Hơi H₂SO₄	mg/Nm³	≤ 20		
IV	Hệ thống xử lý hơi nóng bể kẽm công suất 40.000 m³/giờ				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi PM	mg/Nm³	≤ 80		
3	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm³	≤ 7		
V	Hệ thống xử lý khí thải hầm sấy ống công suất 20.000 m³/giờ				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi PM	mg/Nm³	≤ 40		
3	CO	mg/Nm³	≤ 400		
4	SO₂	mg/Nm³	≤ 150		
5	NO _x (tính theo NO₂)	mg/Nm³	≤ 250		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi được hút bằng quạt ly tâm qua thiết bị lọc bụi túi vải, tháp dập bụi bằng nước vôi trong và tháp than hoạt tính để xử lý trước khi thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Bụi kẽm phát sinh từ quá trình thổi trong lòng ống thép sau khi mạ của dây chuyền sản xuất ống thép mạ kẽm nhúng nóng được thu gom vào thùng thu hồi bụi, sau đó dẫn qua cyclone thu bụi nặng, cyclone thu bụi nhẹ và qua tháp dập bụi bằng nước trước khi thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Hơi axit từ bể tẩy gỉ của dây chuyền sản xuất ống thép mạ kẽm nhúng nóng được hút vào tháp hấp thụ bằng nước có chứa dung dịch NaOH để xử lý trước khi thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Bụi, hơi nóng từ bể mạ kẽm được hút vào thiết bị lọc bụi túi vải, sau đó qua tháp dập bụi bằng nước để xử lý trước khi thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải phát sinh từ lò khí hoá than theo ống dẫn khí qua cyclone lọc bụi và bể chứa nước dập bụi rồi vào buồng đốt bể kẽm. Hỗn hợp khí thải sau khi đốt được đưa sang hầm sấy ống rồi được hút vào tháp hấp thụ dung dịch nước vôi trong để xử lý trước khi thoát ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15.000 m³/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt ly tâm → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp dập bụi bằng nước vôi trong (có bố trí 01 lớp vật liệu tách ẩm bằng nhựa) → Tháp than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: CaO, than hoạt tính.

b) Hệ thống xử lý bụi kẽm công suất 40.000 m³/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí, bụi thải → Thùng thu hồi bụi → Cyclone thu bụi nặng → Cyclone thu bụi nhẹ → Quạt hút → Tháp dập bụi bằng nước (có bố trí 01 lớp vật liệu tách ẩm bằng nhựa) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Không.

c) Hệ thống xử lý hơi axit từ bể tẩy gỉ công suất 50.000 m³/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ bằng nước có chứa dung dịch NaOH (có bố trí 01 lớp vật liệu tách ẩm bằng nhựa) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: NaOH.

d) Hệ thống xử lý bụi, hơi nóng bể mạ kẽm công suất 40.000 m³/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt ly tâm → Tháp dập bụi bằng nước (có bố trí 01 lớp vật liệu tách ẩm bằng nhựa) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Không.

e) Hệ thống xử lý khí thải hầm sấy ống công suất 20.000 m³/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí hóa than → Cyclone lọc bụi → Bể chứa nước dập bụi → Buồng đốt nóng bể kẽm → Hầm sấy ống → Quạt hút → Tháp

hấp thụ bằng nước vôi trong (có bố trí 01 lớp vật liệu tách ẩm bằng nhựa) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Hóa chất sử dụng: CaO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý khí thải, kịp thời phát hiện sự cố.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải hoặc khí thải đầu ra vượt quy chuẩn cho phép, Chủ dự án tạm dừng hoạt động dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất có phát sinh khí thải để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, báo cáo tới các cơ quan chức năng có liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm gồm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống xử lý bụi kẽm công suất 40.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống xử lý hơi axit từ bể tẩy gỉ công suất 50.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống xử lý hơi nóng bể kẽm công suất 40.000 m³/giờ;
- 01 hệ thống xử lý khí thải hầm sấy ống công suất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo mục 2.1 Phần A phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.4 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Ống thoát khí phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Trồng cây xanh, định kỳ vệ sinh công nghiệp đảm bảo không phát tán bụi, khí thải, mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 1;
- Nguồn số 02: Dây chuyền sản xuất tại nhà xưởng 2;
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Tiếng ồn, độ rung:

2.1. Tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh từ Dự án phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: dBA

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức tiếng ồn cho phép			Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung: Độ rung phát sinh từ Dự án phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: dB

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ ồn, rung thấp; trang bị bộ phận tiêu âm cho các thiết bị có cường độ âm lớn; lắp đặt thêm đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị sản xuất để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Duy trì diện tích cây xanh theo hồ sơ dự án; thường xuyên chăm sóc cây xanh nhằm hạn chế sự lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. **Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Dự kiến tổng số lượng phát sinh khoảng 121.635 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Dự kiến tổng số lượng phát sinh khoảng 2.655.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Dự kiến tổng số lượng phát sinh khoảng 54.912 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Dự kiến tổng số lượng phát sinh khoảng 71.630 kg/năm.

2. **Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. **Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Axit tẩy thải lưu giữ luôn tại bể axit tẩy thải trong khu vực xưởng sản xuất (02 bể axit luân phiên sử dụng), được chuyển giao trực tiếp cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại khi có nhu cầu thay thế, không bố trí kho lưu giữ tạm thời.

- Dung dịch tẩy rửa thải tại các bể tẩy dầu mỡ lưu giữ luôn tại bể tẩy dầu mỡ trong khu vực xưởng sản xuất, được chuyển giao trực tiếp cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại khi có nhu cầu thay thế, không bố trí kho lưu giữ tạm thời.

- Bông thủy tinh thải từ lò ủ hoàn nguyên và bề mại của dây chuyền sản xuất dài mại tôn được chuyển giao trực tiếp cho đơn vị xử lý chất thải nguy hại khi có nhu cầu thay thế, không bố trí kho lưu giữ tạm thời.

- Đối với bùn thải từ khu vực xử lý nước thải sản xuất được lưu chứa tạm thời tại 01 kho chứa bùn thải diện tích 25m² (bố trí trong nhà xưởng 1).

- Đối với các loại chất thải nguy hại khác khi phát sinh được lưu giữ tại 01 kho chứa diện tích 55 m² (bố trí trong nhà xưởng 1).

Kho chứa chất thải nguy hại có kết cấu tường gạch, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, cửa thép, được trang bị thiết bị phòng cháy, chữa cháy, biển cảnh báo và các phương tiện phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. **Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- *Khu vực lưu giữ:* 05 khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường (diện tích 3 m²/khu vực) bên trong các nhà xưởng sản xuất và 01 kho chứa xỉ than diện tích 24 m² trong nhà xưởng 1.

- *Thiết bị lưu chứa:* các thùng chứa chuyên dụng dung tích 100 - 1.000 lít bằng thép.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ: Không.
- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa dung tích 20 lít – 240 lít có nắp đậy tại các khu vực phát sinh để lưu giữ tạm thời chất thải sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI:

- Quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành;
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 15, Điều 17, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 13 của Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.